

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công:
Quản lý, bảo trì đường bộ các tuyến đường đô thị trên địa bàn thị trấn
Lãng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang, năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giá;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26/5/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 39/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp xây dựng phương án giá, quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và dịch vụ vận hành khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương khi thực hiện phương thức đặt hàng;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Định mức Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân

cấp quản lý giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh về Ban hành danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 357/TTr-SXD ngày 23/02/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công như sau:

1. Tên dịch vụ: Quản lý, bảo trì đường bộ các tuyến đường đô thị trên địa bàn thị trấn Lãng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang, năm 2024.
2. Địa điểm thực hiện: Thị trấn Lãng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.
3. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh năm 2024.
4. Thời gian thực hiện: Năm 2024.
5. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình.
6. Đơn giá phê duyệt: Chi tiết theo biểu đính kèm.

Điều 2. Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình phê duyệt dự toán/dự toán điều chỉnh thực hiện dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì đường bộ các tuyến đường đô thị trên địa bàn quản lý năm 2024 sau khi có kết quả thẩm định của Sở chuyên ngành với nguyên tắc giá trị dự toán phê duyệt không được vượt dự toán ngân sách tỉnh đã giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật về Quyết định của mình.

Điều 3. Giao trách nhiệm

1. Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ nội dung tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Các sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc nhà nước Tuyên Quang theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình thực hiện nội dung tại Quyết định này đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4; (thi hành)
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTXD. (TPL)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP

Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì đường bộ các tuyến đường đô thị trên địa bàn thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang, năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Đồng

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá trình phê duyệt
I		Quản lý đường		
1	QLD.10120	Tuần đường	Km/ngày	23.014
2	QLD.10330	Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ	Km/lần	24.423
3	QLD.10410	Trực bão lũ	Km/năm	1.980.037
4	QLD.10630	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối	Km/năm	527.900
II		Bảo dưỡng đường		
1	BDD.20110	Đắp phụ nền, lề đường	m ³	1.039.361
2	BDD.202110	Đào hót đất sụt bằng thủ công	m ³	207.953
3	BDD.202210	Hót sụt nhỏ bằng máy	m ³	48.316
4	BDD.203110	Bạt lề đường bằng thủ công	md	8.964
5	BDD.20520	Phát quang cây cỏ bằng thủ công	Km/lần	3.049.981
6	AB.27102 (vận dụng)	Bạt lề đường bằng máy đào <=0,4m ³ (Do theo thực tế tại địa phương chỉ thực hiện được bằng máy đào 0,4m ³)	m ³	38.050
7	BDD.20430	Cắt cỏ bằng máy	Km/lần	66.702
8	SF.11212	Bạt lề đường dây cỏ lề đường	m ²	8.092
9	BDD.206231	Vét rãnh hờ hình thang bằng thủ công	m	10.395
10	BDD.206121	Vét rãnh hờ hình thang bằng máy	m	7.367
11	BDD.21120	Thông cống, thanh thái dòng chảy (cống < D100)	md	77.174

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá trình phê duyet
12	BDD.21312	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công	lần/km	1.741
13	AF.15432 (Vận dụng)	Gia cố lề bê tông xi măng M200, đá 2 x 4	m ³	1.657.426
14	BDD.22621	Thay thế, bổ sung biển báo tam giác màng phản quang 3M, cạnh 87,5 cm	cái	1.379.904
15	BDD.22611	Thay thế, bổ sung cột biển báo D90 dán màn phản quang 3M	cột	1.476.716
16	BDD.22621	Thay thế, bổ sung biển báo chữ nhật phản quang 3M	cái	2.606.557
17	BDD.22621	Thay thế, bổ sung biển báo màng phản quang 3M, biển tròn D87,5 cm	cái	1.403.029
18	BDD.22810	Dán lại lớp phản quang biển báo, Cột Km có dán phản quang	m ²	1.133.651
19	BDD.22910	Vệ sinh mặt biển phản quang	m ²	23.106
20	AB.41413	Vận chuyển đất C3 bằng ô tô 5T tự đồ phạm vi <= 1000m	m ³	29.493
21	BDD.21010	Bổ sung nắp rãnh bê tông	tấm	1.599.157
22	BDD.22020	Sơn biển báo, cột biển báo, sơn 3 nước	m ²	97.133
23	BDD.22210	Sơn cọc tiêu, MLG, cột thủy trí ...	m ²	176.887
24	BDD.22310	Nắn sửa cọc tiêu, MLG, cột thủy trí...	cọc	23.106
25	BDD.22710	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	cột	579.447
26	BDD.22510	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	cột	83.181
27	AB.11513	Đào kênh mương, rãnh thoát nước đất cấp III bằng thủ công	m ³	332.818
28	AB.11512	Đào kênh mương, rãnh thoát nước đất cấp II bằng thủ công	m ³	224.344
29	AB.27103 (Vận dụng)	Đào nền đường, rãnh thoát nước bằng máy đào dung tích gầu 0,4 m ³ , đất cấp III	m ³	35.270
30	AB.31122	Đào nền đường, rãnh thoát nước bằng máy đào dung tích gầu 0,8 m ³ , đất cấp II	m ³	20.722
31	AB.31123	Đào nền đường, rãnh thoát nước bằng máy đào dung tích gầu 0,8 m ³ , đất cấp III	m ³	25.543

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá trình phê duyet
32	AF.15432 (Vận dụng)	Gia cố lẻ bê tông xi măng M200, đá 2 x 4	m ³	1.495.377
33	AF.15433 (Vận dụng)	Bê tông mác 250# đá 2x4, mặt đường từ 16 - 18cm	m ³	1.489.438
34	AF.15433 (Vận dụng)	Bê tông mác 250# đá 2x4, mặt đường >= 25cm	m ³	1.453.864
35	BDD.20110	Đắp phụ nền, lề đường (Bằng đất, cấp phối đôi)	m ³	796.967
36	AK.55212	Lát gạch lá dừa vỉa hè	m ²	262.827
37	AK.57120	Bó vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn KT: 26x23x100	m	493.623
38	AK.57210	Bó vỉa cong hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn KT: 26x23x100	m	560.117
39	BDD.202210	Hót sứt nhỏ bằng máy	m ³	40.668
40	AE.12233	Xếp đá khan	m ³	962.653
41	BDD.20110	Đắp phụ nền, lề đường (Bằng đất, cấp phối sỏi sạn đôi tự nhiên)	m ³	719.861
42	AB.11313	Đào móng bằng bằng thủ công, đất cấp III	m ³	332.096
43	AL.15122	Làm và thả rọ đá KT (2x1x0,5)m	rọ	857.652
44	AL.15112	Làm và thả rọ đá KT (2x1x1)m	rọ	1.561.403
45	BDD.20712	Vét rãnh kín bằng thủ công (lòng rãnh 60cm)	m	17.870
46	BDD.20722	Vét rãnh kín bằng máy (lòng rãnh 60cm)	m	8.912
47	SE.31230	Sơn kẻ đường bằng Sơn giao thông hệ nước phản quang , công nghệ sơn nóng chiều dày lớp sơn 2mm	m ²	1.246.421
48	AG.41610	Lắp dựng cầu kiên bê tông đúc sẵn trọng lượng <2T	cái	39.680
49	AA.22212	Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông không cốt thép	m ³	724.460
50	AA.22310	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực	m ³	5.010

Ghi chú: Đơn giá trên áp dụng mức thuế giá trị gia tăng 8% theo quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội, thời hạn áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, do đó sau khi Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ hết hiệu lực, trường hợp có sự thay đổi về mức thuế giá trị gia tăng, đề nghị chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh theo quy định.